

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÝ NHÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/ST-ST
Ngày 28 - 05 - 2025
V/v: Tranh chấp kiện đòi tài
sản, yêu cầu chia di sản thừa
kế theo pháp luật

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÝ NHÂN - TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đỗ Quốc Huy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hải Hà và bà Trần Thị Ngọc .

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Phương Thảo - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân tham gia phiên toà: Ông Phạm Sỹ Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp kiện đòi tài sản, yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXX-DS ngày 11 tháng 4 năm 2025, Quyết định tạm ngừng phiên toà số: 05/2025/QĐST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2025, Thông báo mở lại phiên toà số: 03/2025/TB-TA ngày 19 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn F, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam.

- Bị đơn: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn E, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:

1. Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ dân phố số C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu.

2. Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam.

3. Bà Đỗ Thị T2, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn E, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam.

4. Bà Đỗ Thị N1, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà L, bà N, bà T2 và bà N1 là: Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn F, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (*Theo Văn bản uỷ quyền ngày 25/7/2023*).

5. Chị Đỗ Thị N2, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn E, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam.

6. Anh Đỗ Văn H, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn E, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh H là: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn E, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (*Theo văn bản uỷ quyền ngày 28/11/2024*).

Phiên toà: Có mặt bà T, bà T1, chị N2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn (bà Đỗ Thị T); biên bản lấy lời khai của bà Đỗ Thị L, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị N1 trong quá trình giải quyết vụ án trình bày như sau:

Bố đẻ bà là cụ Đỗ Văn C, sinh năm 1931 (chết năm 2018) cùng mẹ đẻ là cụ Trần Thị M, sinh năm 1931 (chết năm 2020). Cụ C và cụ M có 07 người con gồm: Bà Đỗ Thị L, ông Đỗ Văn L1 (ông L1 đã chết năm 2022, ông L1 có vợ là bà Lê Thị T1 và có 02 con là chị Đỗ Thị N2 và anh Đỗ Văn H), bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị N1, ông Đỗ Văn D (ông D chết năm 2007, ông D khi còn sống không có vợ con); cụ C và cụ M không có con riêng và không nhận con nuôi. Khi chết hai cụ để lại tài sản là thửa đất số 212, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.333m² (trong đó gồm 360m² đất ở, 435m² đất trồng cây lâu năm và 538m² đất trồng cây hàng năm khác); địa chỉ thửa đất tại xóm B (nay là thôn E), xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam. Thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY705989 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 28/12/2017 mang tên ông Đỗ Văn C và bà Trần Thị M.

Bà T không biết nguồn gốc thửa đất trên do đâu mà có, bà chỉ biết khi bà sinh ra đã cùng với cụ C, cụ M và các anh chị em sinh sống trên thửa đất này. Trước khi chết cụ C và cụ M không chuyển nhượng, tặng cho diện tích đất và tài sản trên đất cho ai, khi cụ C và cụ M còn sống các anh chị em bà (con cụ C và cụ M) và bà T1 không ai ngược đãi cụ C và cụ M. Ngoài các di sản trên, cụ C và cụ M không để lại nghĩa vụ nào mà các con của các cụ phải thực hiện. Mọi người cũng đều đóng góp công sức để chăm sóc bố mẹ lúc ốm đau, đi viện. Cụ C mất thì cụ M cùng các con lo chi phí đám tang cho cụ C. Đến năm 2020, khi cụ M chết thì cả 05 chị em bà bao gồm bà, bà L, bà N, bà T2, bà N1 cùng tập trung lo ma chay cho cụ M. Ông L1 và bà T1 có tham gia đóng góp về kinh tế hay không thì các chị

em bà không biết, vì ông L1 và bà T1 là người trực tiếp cầm tiền do chị em bà đóng góp để lo cho đám tang của cụ M, nhưng ông L1 và bà T1 không công khai cho chị em bà được biết các khoản phí phải chi trả cho đám tang. Năm 2019 có 01 lần tổ chức đám giỗ cho cụ C tại nhà ông L1, chi phí đám giỗ do các anh chị em ai tham gia thì đóng góp để tổ chức giỗ. Từ năm 2021 đến nay, anh chị em bà không tổ chức giỗ cho bố mẹ nữa vì giữa 05 chị em gái và bà T1 xảy ra mâu thuẫn. Ngày 17 tháng 9 năm 2024 âm lịch, 05 chị em gái đã bàn bạc và thống nhất để bốc mộ cho cụ C và cụ M, thì bà T1 điện thoại cho bà L và nói *“Tao đổ chúng mày làm được với 03 mẹ con tao”*, anh H là con trai bà T1 gọi điện thoại chửi bà N1 thậm tệ và không muốn cho chị em bà bốc mộ cho các cụ. Chị em bà vẫn quyết định ngày 19 tháng 10 âm lịch năm 2024 tiến hành xây, bốc mộ cho cụ C và cụ M và sửa mộ cho ông D, đến nay công việc xây bốc mộ cho các cụ đã hoàn thành.

Đối với việc giải quyết tranh chấp đất, gia đình đã họp thống nhất giao thừa đất trên cho 01 trong 05 chị em bà, người được nhận đất sẽ thanh toán giá trị thừa đất cho những người còn lại bao gồm cả bà T1. Tuy nhiên bà T1 không nhất trí và cho rằng 05 chị em bà đã đi lấy chồng nên không có quyền nhận di sản của cụ C và cụ M, nên bà T1 quản lý toàn bộ tài sản của các cụ để lại. Vì bà T1 có 01 người con trai là anh Đỗ Văn H, là cháu trai duy nhất của cụ C và cụ M nên bà T1 muốn nhận tất cả thừa số 212, tờ bản đồ số 32 để cho anh H. Khi gia đình không thống nhất được việc chia di sản thừa kế, thì bà L đã có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã C về việc tranh chấp chia di sản thừa kế, tại buổi hoà giải bà T, bà L, bà T2, bà N1, bà N giữ nguyên quan điểm sẽ giao thừa đất trên cho 01 trong 05 chị em bà. Bà T1 có ý kiến muốn chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật nên buổi hoà giải không thành.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc bà T1 trả lại toàn bộ tài sản của cụ C và cụ M để lại là thừa số 212, tờ bản đồ số 32 để chia thừa kế theo quy định của pháp luật, chia đều di sản thừa kế thành 06 phần cho bà, bà L, bà N, bà T2, bà N1, ông L1. Do ông L1 đã chết nên bà T1, chị N2 và anh H được hưởng 01 suất thừa kế của ông L1. Bà T đề nghị Toà án chia cho bà bằng hiện vật là đất vị trí có nhà, bà T có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho những người khác được hưởng thừa kế.

Đối với các tài sản trên đất là nhà, công trình, cây cối ai được chia đất mà có tài sản thì người đó được hưởng các tài sản đó và không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản.

Đối với khoản tiền bà T đã chi trả cho việc xây, bốc mộ cho cụ C, cụ M và sơn sửa mộ cho ông D hết số tiền là 63.700.000 đồng bà T yêu cầu Toà án chia cho những người được hưởng thừa kế cùng phải chịu khoản tiền này.

Tại biên bản lấy lời khai của bị đơn (bà Lê Thị T1) trong quá trình giải quyết vụ án trình bày như sau:

Về lý lịch nhân thân gia đình của cụ C và cụ M như bà T đã trình bày là đúng. Bố mẹ chồng bà trước khi chết để lại thửa đất số 121, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.333m² (trong đó gồm 360m² đất ở, 435m² đất trồng cây lâu năm và 538m² đất trồng cây hàng năm khác). Năm 1989 bà kết hôn với ông L1 thì vợ chồng bà và cụ C, cụ M cùng sinh sống trên thửa đất này đến năm 1993 thì vợ chồng bà mua đất ra ở riêng. Toàn bộ diện tích đất trong thửa đất số 212, tờ bản đồ số 32 là của cụ C và cụ M, không có tiêu chuẩn đất của ai khác nằm trong thửa đất này. Khi cụ C và cụ M còn sống, trên thửa đất này có 01 căn nhà vách đất mái ngói 03 gian, 01 dãy chuồng lợn 02 gian và 01 nhà bếp lợp Pro xi măng do vợ chồng bà xây, diện tích khoảng 4m². Sau khi cụ C và cụ M chết, khoảng đầu năm 2020, ông L1 đã phá 01 dãy chuồng lợn 02 gian và 01 nhà bếp để cải tạo đất trồng cây. Hiện nay trên thửa đất chỉ còn 01 nhà vách đất mái ngói 03 gian khoảng 10m² đã cũ (nhà được cụ C và cụ M xây dựng lại từ năm 1985) hiện nay đã xuống cấp hư hỏng nặng và một số tài sản khác đã cũ không có giá trị.

Sau khi ông D chết vào năm 2007, cụ C và cụ M có nói sẽ để lại toàn bộ thửa đất trên cho con trai bà là anh Đỗ Văn H đồng thời có lập thành giấy tờ nhưng bà L, bà T2, bà T, bà N1, bà N không ký vào tờ giấy mà tự ý cầm giấy cùng sổ đỏ để quản lý. Cụ C và cụ M không để lại di chúc đối với thửa số 121, tờ bản đồ số 32 và các tài sản trên đất. Sau khi cụ C và cụ M chết, tất cả các anh chị em trong nhà đều đồng ý chuyển bát hương của cụ C, cụ M và ông D về nhà bà để thờ cúng. Ngoài ra vẫn còn để lại 01 bát hương để thờ 02 cụ tại căn nhà trên thửa đất số 121. Sau khi cụ C và cụ M chết bà vẫn dọn dẹp nhà cửa, chăm sóc cây cối và hương khói và quản lý thửa đất số 121. Sau khi ông L1 chết vào khoảng đầu năm 2022 thì các bà L, bà T2, bà T, bà N1 khoá cổng và khoá cửa trong nhà không cho bà vào dọn dẹp và thắp hương cho các cụ nữa, bà L, bà T2, bà T, bà N1 cũng tự ý bán một số cây cối.

Khi cụ C và cụ M chết, bà T và bốn chị em gái nói với bà muốn bán mảnh đất số 121, tờ bản đồ số 32 để lấy tiền lo mồ mả, giỗ chạp cho 02 cụ, phần còn lại chia đều cho tất cả mọi người. Tuy nhiên bà không đồng ý bán thửa đất đó vì bà muốn giữ lại mảnh đất để xây nhà thờ cho cụ C, cụ M và ông D. Khi bà không đồng ý bán đất thì bà L đã nộp đơn ra xã yêu cầu giải quyết, Ủy ban nhân xã C đã tổ chức hoà giải nhưng các bên không thống nhất được với nhau. Sau đó bà T đã nộp đơn khởi kiện ra Toà án nhân dân huyện Lý Nhân. Nay bà đề nghị Toà án chia di sản của cụ C và cụ M để lại là thửa số 121, tờ bản đồ số 32 thành 07 phần đất, một phần để làm nhà thờ (bà đề nghị phần đất dùng để làm nhà thờ là phần đất có ngôi nhà của cụ C và cụ M xây dựng, hiện vẫn đang tồn tại), 06 phần còn lại chia đều cho bà T, bà L, bà N, bà T2, bà N1, bà và chị N2, anh H được hưởng phần thừa kế của ông L1, bà đề nghị phần đất này nằm giáp với phần đất làm nhà thờ. Trên thửa đất chỉ còn 01 nhà vách đất mái ngói 03 gian khoảng 10m² đã cũ (nhà được xây dựng từ năm 1985). Do nhà đã cũ, không còn giá trị sử dụng nên bà không yêu cầu Toà án chia thừa kế.

Tại biên bản lấy lời khai của anh Đỗ Văn H và chị Đỗ Thị N2 (Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) lưu tại hồ sơ trình bày:

Ông Đỗ Văn L1, sinh năm 1965 (chết ngày 06/3/2022) và bà Đỗ Thị T3 là vợ chồng hợp pháp. Ông L1 và bà T3 có 02 người con chung là chị Đỗ Thị N2 và anh Đỗ Văn H. Hiện nay chị N2 đã đi lấy chồng còn anh vẫn ở chung với bà T3. Cụ Đỗ Văn C và cụ Trần Thị M khi chết có để lại thửa đất số 121, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.333m²; địa chỉ tại xóm B (nay là thôn E), xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam. Sau khi ông D chết vào năm 2007, cụ C và cụ M có nói miệng là sẽ để lại toàn bộ thửa đất trên cho anh H và có lập thành giấy tờ (chị N2 là người viết giấy tặng cho đất) nhưng bà L, bà T2, bà T, bà N1, bà N không ký vào giấy tặng cho đất. Sau khi cụ C và cụ M chết, bà T, bà L, bà T2, bà N1, bà N nói muốn bán mảnh đất đi để lo mồ mả, giỗ chạp cho 02 cụ, phần còn lại chia đều cho tất cả mọi người. Tuy nhiên gia đình anh không đồng ý vì muốn giữ lại mảnh đất để xây nhà thờ cho cụ C, cụ M và ông D nên các bên xảy ra tranh chấp. Nay chị N2 và anh H đề nghị Toà án chia tài sản là thửa số 121, tờ bản đồ số 32 thành 07 phần, một phần để làm nhà thờ, còn 06 phần chia đều cho những người được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Toà án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản xác định: Thửa đất số 212, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.333m² (trong đó gồm 360m² đất ở, 435m² đất trồng cây lâu năm và 538m² đất trồng cây hàng năm khác); địa chỉ tại xóm B (nay là thôn E), xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY705989 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 28/12/2017 mang tên ông Đỗ Văn C và bà Trần Thị M.

Kết quả định giá tài sản:

- Về đất: 360m² đất ở x 300.000 đồng/m² = 108.000.000 đồng; 435m² đất trồng cây lâu năm x 216.000 đồng/m² = 93.960.000 đồng; 538m² đất trồng cây hàng năm x 180.000 đồng/m² = 96.840.000 đồng. Tổng giá trị là 298.800.000 (Hai trăm chín mươi tám triệu tám trăm nghìn) đồng.

- Về công trình, cây cối, hoa màu trên đất trị giá: 17.523.000 đồng.

Tổng giá trị đất, công trình và cây cối, hoa màu là: 316.323.000 đồng (Ba trăm mười sáu triệu ba trăm hai mươi ba nghìn) đồng.

Ngoài ra các tài sản đương sự không yêu cầu định giá gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 mái ngói, diện tích 41,4m² đã cũ hỏng, không còn giá trị sử dụng; 01 sân lát gạch, diện tích khoảng 20m², tường rào trước sân dài 6,9m, cao 1m bao gồm cả móng.

Toà án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng bà T3, chị N2 và anh H vắng mặt nên không tiến hành hoà giải được.

* *Tại phiên toà:*

- Ý kiến của nguyên đơn bà Đỗ Thị T: Giữ nguyên nội dung khởi kiện, yêu cầu bà T3 phải trả lại toàn bộ tài sản của cụ C và cụ M để lại là thửa số 212, tờ bản đồ số 32 và đề nghị Toà án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, chia đều di sản thừa kế thành 06 phần, bà đề nghị được quản lý, sử dụng phần đất của cho bà, bà L, bà N, bà T2, bà N1 và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản trả cho bốn chị em gái. Do ông L1 đã chết nên bà T3, chị N2 và anh H được hưởng phần thừa kế của ông L1. Về công trình, cây cối trên đất ai được chia đất có tài sản thì được sử dụng không phải thanh toán cho những người được hưởng thừa kế khác.

Đối với khoản tiền bà T đã chi trả cho việc xây, bốc mộ cho cụ C, cụ M và sơn sửa mộ cho ông D, bà đề nghị Toà án giải quyết những người được hưởng thừa kế cùng phải chịu khoản tiền này.

+ Về chi phí tố tụng: Bà T đã nộp 6.117.000 đồng tiền chi phí tố tụng, bà T yêu cầu ai được nhận tài sản thừa kế phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà người đó được chia.

+ Về án phí: Các đương sự đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với bà Đỗ Thị L và bà Lê Thị T1 đều trên 60 tuổi nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí.

- Ý kiến của bà Lê Thị T1 và chị Đỗ Thị N2: Giữ nguyên quan điểm đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Đối với khoản tiền bà T chi phí xây, bốc mộ cho các cụ không nhất trí chia vì các chị em gái tự ý làm thì phải chịu khoản tiền này.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân có quan điểm như sau:

+ Về tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Lý Nhân. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà L, bà N, bà T2, bà N1) từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định theo Điều 70, 71, 72, 75 và 76 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị N2, anh H) chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị: Áp dụng Điều 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 166, 167 và 203 Luật Đất đai; Luật phí và lệ phí của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T về kiện đòi tài sản và yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn C và cụ Trần Thị M theo pháp luật.

Buộc bà Lê Thị T1 trả lại toàn bộ di sản của cụ Đỗ Văn C và cụ Trần Thị M để lại thửa đất số 212, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.333m² và các tài sản trên đất hiện do bà T1 đang quản lý cho những người được hưởng thừa kế của cụ C và cụ M.

Xác định hàng thừa kế theo pháp luật của cụ C và cụ M gồm 06 kỷ phần: Ông Đỗ Văn L1, bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị L, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị N1. Người được hưởng phần thừa kế của ông Đỗ Văn L1 là bà Lê Thị T1, chị Đỗ Thị N2 và anh Đỗ Văn H.

Xác định di sản thừa kế của cụ C và cụ M gồm: Thửa đất số 212, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.333m² (trong đó: 360m² đất ở, 435m² đất trồng cây lâu năm và 538m² đất trồng cây hàng năm khác), tổng giá trị là 298.800.000 đồng.

Về giá trị di sản thừa kế có: 298.800.000 đồng - cắt một phần diện tích đất làm ngõ đi chung 10m² = 1.800.000 đồng - chi phí xây, bóc bộ là 63.700.000 đồng = 233.300.000 đồng. Sau khi trừ nghĩa vụ di sản còn lại của cụ C và cụ M là 233.300.000 đồng chia cho 6 kỷ phần gồm ông Đỗ Văn L1, bà Đỗ Thị L, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị N1 mỗi người được hưởng 38.883.000 đồng.

Bà Lê Thị T1, chị Đỗ Thị N2 và anh Đỗ Văn H mỗi người được hưởng phần của ông L1 là 12.961.000 đồng.

2. Chia di sản thừa kế bằng hiện vật.

- Chia cho bà Đỗ Thị T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.071m² (Trong đó: Đất ở nông thôn 260m², đất trồng cây lâu năm 423m², đất trồng cây hàng năm khác 388m²). Trị giá 239.208.000 đồng.

- Chia cho anh Đỗ Văn H được quyền quản lý, sử dụng diện tích 252m² (Trong đó: Đất ở nông thôn 100m², đất trồng cây lâu năm 70m², đất trồng cây hàng năm khác 82m²). Trị giá 59.880.000 đồng.

3. Về công trình, tài sản, cây cối hiện còn trên đất: Bà Đỗ Thị T, anh Đỗ Văn H được quyền quản lý, sử dụng các tài sản, cây cối trên phần đất được chia và không phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho các đồng thừa kế khác.

4. Về nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản: Bà Đỗ Thị T và anh Đỗ Văn H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho các đồng thừa kế khác theo kỷ phần được hưởng.

5. Về tiền chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị giải quyết theo quy định cả pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và yêu cầu khởi kiện: Cụ Đỗ Văn C và cụ Trần Thị M chết để lại di sản là thửa đất số 212, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.333m²; địa chỉ tại xóm B

(nay là thôn E), xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam. Sau khi cụ C và cụ M chết thì bà Lê Thị T1 (là vợ của ông L1) tiếp tục quản lý, sử dụng khối tài sản này, bà T và những người con gái thuộc hàng thừa kế thứ nhất nhiều lần họp gia đình để phân chia di sản nhưng bà T1 không đồng ý, vì cho rằng trước khi chết cụ M nói cho anh H (là con của ông L1) toàn bộ khối tài sản này nên bà được quyền quản lý, mặc dù bà T1 không phải là người trong hàng thừa kế thứ nhất của cụ C và cụ M. Việc quản lý tài sản của bà T1 đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế, nên bà Đỗ Thị T khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị T1 trả lại tài sản để chia thừa kế là có cơ sở. Vì vậy, căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, đủ cơ sở xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp kiện đòi tài sản và yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Đỗ Văn C chết năm 2018, cụ Trần Thị M chết năm 2020. Cụ C và cụ M trước khi chết không để lại di chúc đối với thừa đất số 121, tờ bản đồ số 32 và các tài sản trên đất. Căn cứ vào khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản...*”. Vì vậy, di sản thừa kế của cụ C và cụ M vẫn còn thời hiệu khởi kiện, bà Đỗ Thị T hoặc những người đồng thừa kế khác đều có quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự không có tranh chấp về hàng thừa kế, nên căn cứ vào Điều 613, khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015. Xác định quyền thừa kế tài sản theo pháp luật đối với di sản của cụ Đỗ Văn C và cụ Trần Thị M, gồm 06 người: Bà Đỗ Thị L, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị N1; ông Đỗ Văn L1 (ông L1 đã chết nên vợ ông L1 là bà Lê Thị T1 và 02 con là chị Đỗ Thị N2 và anh Đỗ Văn H được hưởng phân di sản của ông L1) được chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Về di sản thừa kế: Căn cứ hồ sơ địa chính, tài liệu, chứng cứ và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất: Thừa đất số 212, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.333m² (trong đó gồm 360m² đất ở, 435m² đất trồng cây lâu năm và 538m² đất trồng cây hàng năm khác); địa chỉ tại xóm B (nay là thôn E), xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY705989 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 28/12/2017 mang tên ông Đỗ Văn C và bà Trần Thị M.

Về nguồn gốc đất: Diện tích 360m² là đất do bố đẻ của cụ C để lại cho các cụ; đối với đất tiêu chuẩn thì hộ cụ C có 04 khẩu được chia đất 115 và đất phần trăm, gồm: Ông Đỗ Văn C, bà Trần Thị M, ông Đỗ Văn D và bà Đỗ Thị N1, mỗi khẩu đất 115 được chia 396m² và 54m² đất phần trăm. Tổng diện tích đất tiêu chuẩn của hộ cụ C được chia là 1.800m² được chia tại các vị trí như sau: Chia trong vườn 435m² (không quy đổi), đất trồng cây hàng năm khác (BHK) là 538m² (quy ba =

179m² đất tiêu chuẩn); tại cánh đồng Sau T4 được chia 1,2 sào (432m²). Diện tích đất tiêu chuẩn còn lại được chia tại cánh đồng Cửa Doạt là 452m²; cánh đồng Bá Ương là 360m². Căn đối đất tiêu chuẩn và đất được chia sử dụng thực tế thì hộ cụ C thừa diện tích 58m² do sai số đo đạc. Khoảng năm 2017, khi ông D chết, cụ C và cụ M đã thống nhất phần đất tiêu chuẩn đất của bà N1, ông D và một phần đất của cụ C và cụ M chuyển ra ngoài đồng. Sau đó cụ C đã bán toàn bộ diện tích 452m² đất tại cánh đồng Cửa Doạt cho ông T5 được 20.000.000 đồng và bán 432m² tại cánh Đồng Sau Trường; mục đích cụ M bán diện tích đất ruộng trên để lo ma chay cho ông D và chi tiêu gia đình. Hiện nay chỉ còn 360m² đất tại cánh đồng Bá Ương là đất tiêu chuẩn của bà N1 hiện đang bỏ hoang không sử dụng. Đối với ông Đỗ Văn L1 lập gia đình sau đó ra ở riêng, được chia đất tiêu chuẩn ở vị trí khác, không được chia trong hộ của cụ Đỗ Văn C, điều này bà T1, chị N2 và anh H đều thừa nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở xác định di sản của cụ Đỗ Văn C và cụ Trần Thị M chết để lại là toàn bộ thửa đất số 212, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.333m² (trong đó gồm 360m² đất ở, 435m² đất trồng cây lâu năm và 538m² đất trồng cây hàng năm khác); địa chỉ tại xóm B (nay là thôn E), xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam. Tổng giá trị là 298.800.000 (*Hai trăm chín mươi tám triệu tám trăm nghìn*) đồng.

Xét yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật của các đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, bà T có nguyện vọng được hưởng thừa kế bằng hiện vật là đất. Bà L, bà N1, bà N, bà T2 cùng có quan điểm đề nghị được hưởng thừa kế bằng hiện vật và uỷ quyền toàn bộ cho bà T tham gia tố tụng và thống nhất 05 kỷ phần thừa kế của các chị em gái chia chung một vị trí để bà T là người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mục đích nhận đất để làm nơi thờ cúng chung của gia đình; quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà T và các chị em gái đã tổ chức việc xây, bốc mộ cho cụ C, cụ M và sửa sang mộ cho ông D, phía bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng xác nhận điều này.

Đối với bà Lê Thị T1, chị Đỗ Thị N2 và anh Đỗ Văn H là những người được hưởng phần thừa kế của ông L1 đã có nơi ở riêng ổn định. Tuy nhiên bà T1, chị N2 và anh H cũng có nguyện vọng được hưởng thừa kế bằng hiện vật là đất để làm nơi thờ cúng tổ tiên và đề nghị chia chung cùng một vị trí và giao cho anh H là cháu nội có trách nhiệm quản lý, sử dụng và đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hội đồng xét xử thấy, đề nghị của các đương sự nêu trên là chính đáng, phù hợp với hiện trạng, diện tích thửa đất cũng như quy định của pháp luật, đồng thời để đảm bảo cho mục đích cũng như nhu cầu sử dụng đất của các đương sự, nên yêu cầu của các đương sự là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, hiện trạng thửa đất hiện nay chỉ có một ngõ đi duy nhất, nên cần trích diện tích 10m² đất vườn để tạo ngõ đi chung vào 02 thửa đất chia cho bà T và anh H, phần diện tích đất còn lại được chia thành hai thửa, vị trí đất bên trong có nhà và một số công trình giao cho và T

quản lý, sử dụng; phần vị trí đất bên ngoài giao cho anh H quản lý, sử dụng là phù hợp.

Đối với yêu cầu của bà Đỗ Thị T về khoản tiền chi phí xây, bóc mộ của cụ C, cụ M và sơn sửa mộ cho ông D: Trong quá trình giải quyết vụ án, cuối năm 2024 bà T và các chị em gái trong gia đình họp bàn để xây, bóc mộ cho cụ Đỗ Văn C, cụ Trần Thị M và ông Đỗ Văn D, nhưng bà T1 và các con là chị N2 và anh H không đồng ý nên xảy ra mâu thuẫn. Bà T và các chị em vẫn tiến hành công việc, sau đó bà T1 cũng có mặt tham gia góp công sức đến nay việc xây, bóc mộ cho cụ C và cụ M đã hoàn thiện. Tổng số tiền bà T chi phí là 63.700.000 đồng có bảng kê nộp tại Toà án. Nay bà T đề nghị những người được hưởng thừa kế cùng phải chịu khoản tiền này.

Bà T1, chị N2 cho rằng bà T và những người con gái của cụ C, cụ M đã tự ý tổ chức xây, bóc mộ cho các cụ mà không bàn bạc và không được sự đồng ý của mẹ con bà; hơn nữa việc chi phí không có hoá đơn, chứng từ, không có xác nhận mua bán vật tư cũng như hợp đồng công thợ, nên bà T1 và chị N2 không chấp nhận toàn bộ khoản chi phí này. Tuy nhiên, bà T1 cũng thừa nhận thời gian, địa điểm và quá trình xây, bóc mộ cho các cụ đúng như bà T trình bày, bà T1 cũng xác nhận mình có công sức nhưng không góp một khoản tiền nào. Vì vậy, quan điểm của bà T1 và chị N2 là không có cơ sở chấp nhận.

Xét thấy, đây là khoản tiền chi phí chính đáng, các đương sự không xuất trình được giấy tờ hợp pháp mà chỉ giao nộp bảng kê chi phí thực tế nhưng các đương sự không có ý kiến tranh chấp mà đề nghị mọi người trong hàng thừa kế đều phải chịu khoản tiền này. Vì vậy xác định chi phí xây, bóc mộ cho cụ Đỗ Văn C, cụ Trần Thị M và sửa mộ cho ông Đỗ Văn D hết tổng số tiền là 63.700.000 đồng là có căn cứ chấp nhận, nên những người được hưởng thừa kế của cụ C, cụ M cùng phải chịu khoản tiền này là phù hợp.

Đối với công trình, cây cối trên đất. Quá trình giải quyết vụ án, một số cây cối như hồng xiêm đã bị chặt phá không xác định được, công trình, tài sản khác đã cũ hỏng không còn giá trị sử dụng. Tại phiên toà các đương sự đều không yêu cầu chia mà đề nghị ai được chia đất đến đâu, trên đất có tài sản gì thì sử dụng tài sản đó và không phải thanh toán giá trị tài sản cho các đồng thừa kế khác, nên Toà án không phải giải quyết.

Về nghĩa vụ thanh toán: Bà T có nghĩa vụ toán chênh lệch giá trị tài sản trả cho bà L, bà N, bà T2, bà N1 theo kỷ phần được hưởng.

Bà T1, chị N2 và anh H đều có quan điểm thống nhất anh H là người quản lý, sử dụng toàn bộ phần di sản ông L1 được hưởng và không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà T1 và chị N2 nên không đặt ra xem xét.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc: Bà Đỗ Thị T đã nộp và thanh toán chi phí tổ tụng hết số tiền 6.117.000 đồng. Tại phiên toà bà T đề nghị chia đều cho 06 người cùng phải chịu khoản tiền trên. Riêng bà L,

bà N, bà T2, bà N1 không phải thanh toán trả khoản tiền này. Xét yêu cầu của bà T là có căn cứ, nên anh H phải thanh toán trả cho bà T số tiền chi phí tố tụng (tương đương với phần di sản của ông L1 được hưởng) là 1.019.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với phần giá trị tài sản thừa kế được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Đỗ Thị L và bà Lê Thị T1 đều là người cao tuổi (trên 60 tuổi), tại phiên toà các đương sự có đơn đề nghị xin được miễn toàn bộ án phí, nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho bà Đỗ Thị L và bà Lê Thị T1.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[7] Về các vấn đề khác: Đối với quan điểm của bà T1 và chị N2 cho rằng, trong tổng diện tích đất của cụ C và cụ M để lại cần có chỗ để thờ cúng các cụ nên đề nghị Tòa án cắt một xuất đất để làm nơi thờ cúng, phần còn lại mới chia đều cho 06 kỹ phần thừa kế. Tuy nhiên, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn đều không đồng ý cắt đất làm nhà thờ, hơn nữa pháp luật cũng không có quy định về việc này, trường hợp cắt đất làm nhà thờ thì những người trong hàng thừa kế phải thống nhất tự nguyện. Vì vậy đề nghị của bà T1 và chị N2 là không có căn cứ chấp nhận.

Về quan điểm của bà T1 trình bày: Tại vị trí mộ của cụ C và cụ M trước đây bà T1 đã bỏ ra số tiền 3.500.000 đồng để xây phần đáy mộ, nên bà T1 yêu cầu Tòa án chia khoản tiền này cho những người hưởng thừa kế phải chịu. Tuy nhiên bà T1 không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho quan điểm của mình; bà T khẳng định khi cụ M còn sống đã tự bỏ tiền để xây phần đáy mộ chứ không phải do bà T1 bỏ tiền xây. Do đó đề nghị của bà T1 là không có căn cứ để xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; các Điều 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 166; các điều 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, điểm a khoản 1 Điều 651, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T về kiện đòi tài sản và yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn C và cụ Trần Thị M theo pháp luật.

Buộc bà Lê Thị T1 trả lại toàn bộ di sản của cụ Đỗ Văn C và cụ Trần Thị M để lại thửa đất số 212, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.333m² và các tài sản trên đất hiện do bà T1 đang quản lý cho những người được hưởng thừa kế của cụ C và cụ M.

Xác định hàng thừa kế theo pháp luật của cụ C và cụ M gồm 06 kỷ phần: Ông Đỗ Văn L1, bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị L, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị N1. Người được hưởng phần thừa kế của ông Đỗ Văn L1 là bà Lê Thị T1, chị Đỗ Thị N2 và anh Đỗ Văn H.

Xác định di sản thừa kế của cụ C và cụ M gồm: Thửa đất số 212, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.333m² (trong đó: 360m² đất ở, 435m² đất trồng cây lâu năm và 538m² đất trồng cây hàng năm khác), tổng giá trị là 298.800.000 (*Hai trăm chín mươi tám triệu tám trăm nghìn*) đồng.

Về giá trị di sản thừa kế có: 298.800.000 đồng - cắt một phần diện tích đất làm ngõ đi chung 10m² = 1.800.000 đồng - chi phí xây, bóc bộ là 63.700.000 đồng = 233.300.000 đồng. Sau khi trừ nghĩa vụ di sản còn lại của cụ C và cụ M là 233.300.000 (*Hai trăm ba mươi ba triệu ba trăm nghìn*) đồng chia cho 6 kỷ phần gồm ông Đỗ Văn L1, bà Đỗ Thị L, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị N1 mỗi người được hưởng 38.883.000 (*Ba mươi tám triệu tám trăm tám mươi ba nghìn*) đồng. Do chia số tiền lẻ nên riêng bà T được hưởng trị giá tài sản là 38.885.000 (*Ba mươi tám triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn*) đồng.

Bà Lê Thị T1, chị Đỗ Thị N2 và anh Đỗ Văn H mỗi người được hưởng phần của ông L1 là 12.961.000 (*Mười hai triệu chín trăm sáu mươi một nghìn*) đồng.

2. Chia di sản thừa kế bằng hiện vật.

- Chia cho bà Đỗ Thị T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.071m² (Trong đó: Đất ở nông thôn 260m², đất trồng cây lâu năm 423m², đất trồng cây hàng năm khác 388m²). Trị giá 239.208.000 (*Hai trăm ba mươi chín triệu hai trăm linh tám nghìn*) đồng. Có sơ đồ kèm theo.

- Chia cho anh Đỗ Văn H được quyền quản lý, sử dụng diện tích 252m² (Trong đó: Đất ở nông thôn 100m², đất trồng cây lâu năm 70m², đất trồng cây hàng năm khác 82m²). Trị giá 59.880.000 (*Năm mươi chín triệu tám trăm tám mươi nghìn*) đồng. Có sơ đồ kèm theo.

3. Về công trình, tài sản, cây cối hiện còn trên đất: Bà Đỗ Thị T, anh Đỗ Văn H được quyền quản lý, sử dụng các tài sản, cây cối trên phần đất được chia và không phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho các đồng thừa kế khác.

4. Về nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản:

- Bà Đỗ Thị T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản trả cho bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị N1 mỗi người 38.883.000 (*Ba mươi tám triệu tám trăm tám mươi ba nghìn*) đồng; thanh toán cho bà Đỗ Thị L số tiền 17.886.000 (*Mười bảy triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn*) đồng.

- Anh Đỗ Văn H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản trả cho bà Đỗ Thị L số tiền 20.997.000 (*Hai mươi triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn*) đồng. Anh H không phải thanh toán chênh lệch giá tài sản trả cho bà Lê Thị T1 và chị Đỗ Thị N2.

5. Về chi phí tố tụng: Anh Đỗ Văn H phải thanh toán trả cho bà Đỗ Thị T số tiền 1.019.000 (*Một triệu không trăm mười chín nghìn*) đồng.

Bà Đỗ Thị L, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị N1 không phải thanh toán trả bà T tiền chi phí tố tụng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đỗ Thị L và bà Lê Thị T1.

- Bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị N1 mỗi người phải chịu 1.944.150 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chấp nhận sự tự nguyện của bà T chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 9.720.750 đồng, làm tròn thành 9.721.000 đồng. Được đối trừ số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 7.500.000 đồng theo Biên lai số 0001813 tại Chi cục Thi hành án huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam; bà T còn phải nộp tiếp số tiền 2.221.000 (*Hai triệu hai trăm hai mươi một nghìn*) đồng.

- Chị Đỗ Thị N2 và anh Đỗ Văn H mỗi người phải chịu 648.050 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đỗ Văn H chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 1.296.100 đồng, làm tròn thành 1.296.000 (*Một triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn*) đồng.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

8. Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Đỗ Thị T, anh Đỗ Văn H được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có nghĩa vụ nộp các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Lý Nhân;
- Chi cục THADS huyện Lý Nhân;
- UBND xã Chính Lý;
- Công TTĐT Tòa án;
- Lưu: hồ sơ + văn phòng.

Đỗ Quốc Huy